

Số: 122 /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc,
hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008, Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội của tỉnh Quảng Trị năm 2024 như sau:

1. Biên chế công chức:

- Từ ngày 01/01/2024: 1.761 chỉ tiêu;
- Trước ngày 01/01/2025: 1.754 chỉ tiêu.

2. Số người làm việc (hưởng lương ngân sách nhà nước):

- Từ ngày 01/01/2024: 15.754 chỉ tiêu;
- Trước ngày 01/01/2025: 15.521 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP:

- Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập: 149 chỉ tiêu;

- Hợp đồng thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ: 251 chỉ tiêu.

4. Biên chế trong các tổ chức hội: 71 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Về tổ chức bộ máy, chuyển đổi cơ chế tài chính, xã hội hóa.

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

b) Tiếp tục phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án học phí theo quy định sau khi Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, để làm cơ sở thực hiện tự chủ về tài chính, chuyển số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp theo lộ trình đã được phê duyệt; vừa đảm bảo có đủ người làm việc theo định mức quy định, vừa đảm bảo chỉ tiêu cắt giảm số người làm việc hưởng lương ngân sách hàng năm theo quy định.

d) Thủ trưởng các cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

đ) Tiếp tục tạm dừng chủ trương thực hiện chuyển đổi một số trường mầm non và trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hoá cao theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Về quản lý biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

a) Tiếp tục thực hiện quản lý biên chế và tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XII

về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026, mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2022-2026 giảm 88 chỉ tiêu biên chế công chức, tương ứng với 05% số giao năm 2021 và 1.607 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước, tương ứng 10% với số giao năm 2021.

Lấy kết quả thực hiện tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy làm một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị và người đứng đầu của cơ quan, đơn vị. Không đề bạt, bổ nhiệm cán bộ là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phụ trách công tác tổ chức, nhân sự thực hiện không nghiêm và không có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW và các văn bản liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại cơ quan, đơn vị phụ trách.

Kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế.

b) Phê duyệt điều chỉnh vị trí việc làm các cơ quan, tổ chức hành chính đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế trong giai đoạn 2022-2026 theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức chặt chẽ, khoa học, đảm bảo đúng quy định.

c) Tiếp tục rà soát, cân đối, điều chỉnh hợp lý biên chế từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, để cơ cấu lại hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, gắn với tinh giản biên chế, đảm bảo đúng định mức quy định, trong đó ưu tiên dành biên chế để bố trí cho các địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Không thực hiện ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính. Quản lý chặt chẽ số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập được Hội đồng nhân dân tỉnh giao theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

đ) Tiếp tục trình Trung ương xem xét bổ sung biên chế công chức, số người làm việc còn thiếu so với định mức quy định do được bổ sung chức năng, nhiệm vụ, tăng khối lượng công việc, tăng quy mô số lớp, số học sinh, số giường bệnh. Trường hợp được Trung ương bổ sung trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục các sai sót trong sử dụng biên chế công chức, số người làm việc, trong tuyển dụng công chức, viên chức và hợp đồng lao động.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại

biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQ cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Quảng Trị;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục

**CHỈ ĐU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC,
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ BIÊN CHẾ HỢI NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



TT	Đơn vị	Tổng cộng		Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 111 (từ ngày 01/01/2024)			Biên chế Hội (từ ngày 01/01/2024)				
		Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Biên chế công chức		TỔNG		SNGD		SNYT		SN VHIT		SN khác		Chuyên môn, nghiệp vụ		Hỗ trợ, phục vụ			
				Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025			Tổng	HC	SN	
1	2	3-5+7+17+18+21	4-6-8-17-18+21	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19+20	19	20	21	
I	SỞ, BAN, NGÀNH	5.541	5.442	946	943	4.350	4.254	2.048	2.010	1.675	1.640	178	173	449	431	13	180	86	94	52	
1	Sở Công Thương	41	41	29	29	9	9										3	2	1		
2	Sở GD và ĐT	1.902	1.872	45	45	1.829	1.799											13	3	12	
3	Sở Giao thông VT	44	44	33	33	8	8														
4	Sở Kế hoạch và ĐT	43	43	41	41	0	0														
5	Sở Khoa học và CN	56	55	32	32	21	20	0	0	0	0	0	0	0	20		3	3	0	0	
6	Sở LĐ, TB và XH	191	182	38	38	132	123								132		21	2	19		
7	Sở Nội vụ	74	74	53	53	15	15	0	0	0	0	0	0	0	15		6	3	3		
7.1	Cơ quan Sở	38	38	36	36	0	0										2	2			
7.2	Ban Thi đua - KT	8	8	8	8	0	0										0				
7.3	Ban Tôn giáo	10	10	9	9	0	0										1	1			
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	18	18			15	15										15	15			
8	Sở NN & PTNT	481	471	249	247	207	199	0	0	0	0	0	0	0	207		25	20	5	0	
8.1	Cơ quan Sở	32	32	29	29	0	0										3	3			
8.2	Chi cục Kiểm lâm	154	152	141	139	0	0										13	13			
8.3	Chi cục TT và BTVT	38	38	14	14	23	23								23		1	1			
8.4	Chi cục Chăn nuôi và TY	43	43	10	10	32	32								32		1	1			
8.5	Chi cục Thủy sản	24	24	11	11	12	12								12		1	1			
8.6	Chi cục Phát triển NT	14	14	14	14	0	0										0				
8.7	Chi cục Thủy lợi	16	16	14	14	1	1								1		1	1			
8.8	Chi cục QLCL, NL&TS	12	12	12	12	0	0										0				
8.9	Văn phòng Điều phối CTMTQG xây dựng NTM	6	6	4	4	2	2								2		0				
8.10	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	142	134	0	0	137	129								137		5	5			
9	Sở Ngoại vụ	21	21	19	19	0	0										2	2			
10	Sở Tư pháp	44	44	24	24	17	17								17		3	2	1		
11	Sở Tài chính	45	45	43	43	0	0										2	2			
12	Sở Tài nguyên và MT	50	50	47	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		3	3	0	0	
12.1	Cơ quan Sở	40	40	37	37	0	0										3	3			
12.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	10	10	10	10	0	0										0	0			
13	Sở Thông tin và TT	29	29	21	21	6	6								6		2	2			
14	Sở Văn hóa, TT và DL	173	170	36	36	119	116								119		18	2	16		
15	Sở Xây dựng	29	29	27	27	0	0										2	2			
16	Sở Y tế	1.760	1.724	54	53	1.675	1.640	0	0	1.675	1.640	0	0	0	0		31	5	26	0	
16.1	Cơ quan Sở	32	32	29	29	0	0										3	3			
16.2	Chi cục DS-KHHGD	14	13	13	12	0	0										1	1			
16.3	Chi cục An toàn YSTP	13	13	12	12	0	0										1	1			

TT	Đơn vị	Tổng cộng		Biên chế công chức		Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 111 (từ ngày 01/01/2024)		Biên chế Hội (từ ngày 01/01/2024)		
		Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Tổng		SNGD		SNYT		SN VHHT		SN khác		Chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ, phục vụ			
						Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025	Từ 01/01/2024	Trước 01/01/2025		Từ 01/01/2024		Trước 01/01/2025	Tổng
1	2	3-5-7-17-18-21	4-6-8-17-18-21	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-20	19	20	21
16.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	1.701	1.666	0	0	1.675	1.640	1.675	1.640	1.675	1.640						26	26		
17	Thanh tra tỉnh	29	29	27	27	0	0										2	2		
18	Văn phòng UBND tỉnh	91	91	43	43	34	34					34			34		14	12	2	
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	42	34	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		8	8		
19.1	Đại biểu HĐND chuyên trách	9	9	9	9	0	0										0			
19.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	33	33	25	25	0	0										8	8		
20	Ban Dân tộc	25	25	23	23	0	0										2	2		
21	BQL các khu KT	28	28	25	25	0	0										3	3		
22	Văn phòng Ban AT giao thông	4	4	3	3	0	0										1	1		
23	Trường Cao đẳng sư phạm	119	113			115	109	115	109								4		4	
24	Trường Cao đẳng Y tế	42	41	41	40	41	40	41	40								1	1	1	
25	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	65	64	63	62	63	62	63	62								2	2	2	
26	Đài PT-TH tỉnh	52	50	51	49	51	49	51	49			51	49	8			1	1	1	
27	Tạp chí Cửa Việt	9	9	8	8	8	8	8	8			8	8				1	1	1	
28	Hội Chữ thập đỏ	14	14	0	0	0	0										0	0	14	
29	Hội Người mù	3	3	0	0	0	0										0	0	3	
30	Hội Nhà báo	3	3	0	0	0	0										0	0	3	
31	Hội VHNT	6	6	0	0	0	0										0	0	6	
32	LH các Hội KHKT	5	5	0	0	0	0										0	0	5	
33	LH các TCHN	3	3	0	0	0	0										0	0	3	
34	LMHTX	18	18	0	0	0	0										0	0	18	
II	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12.414	12.273	815	811	11.375	11.238	11.152	11.018	1	1	142	139	80	80	136	71	29	42	17
1	Thành phố Đông Hà	1.308	1.296	105	105	1.166	1.154	1.136	1.125			18	17	12	12	31	4	3	1	2
2	Thị xã Quảng Trị	475	474	72	71	385	385	367	367			12	12	6	6	11	6	3	3	1
3	Huyện Vĩnh Linh	1.562	1.546	89	88	1.455	1.440	1.433	1.418			13	13	9	9	3	13	3	10	2
4	Huyện Gio Linh	1.445	1.421	89	89	1.334	1.310	1.314	1.291			12	11	8	8	12	8	2	6	2
5	Huyện Triệu Phong	1.517	1.488	92	91	1.401	1.373	1.378	1.351			15	14	8	8	18	4	3	1	2
6	Huyện Hải Lăng	1.447	1.417	91	91	1.332	1.302	1.311	1.281			13	13	8	8	18	4	3	1	2
7	Huyện Cam Lộ	938	923	78	78	841	826	819	804			14	14	8	8	14	3	2	1	2
8	Huyện Đakrông	1.397	1.397	89	89	1.292	1.292	1.264	1.264			22	22	6	6	29	14	4	10	2
9	Huyện Hương Hoá	2.295	2.281	96	95	2.156	2.143	2.128	2.115			22	22	6	6	29	12	4	8	2
10	Huyện Đèo Cùn Cò	30	30	14	14	13	13	2	2			1	1	9	9		3	2	1	
III	DỰ PHÒNG	31	31	29	29	29	29					29	29	0	0		0	0	0	2
	Tổng cộng (I+II+III)	17.986	17.746	1.761	1.754	15.754	15.521	13.200	13.028	1.705	1.670	320	312	529	511	149	251	115	136	71